

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 103/2022/DS-ST

Ngày 27- 9- 2022

“T/c hợp đồng vay tài sản ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T -TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Tiến.

Các Hội thẩm nhân dân: 1-Ông Trần Văn Nhị.

2- Ông Bùi Mạnh Quyết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hường là Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh L.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T: Ông Phạm Văn Lương – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 53/2022/TLST-DS ngày 29 tháng 3 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 135/2022/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1964. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện T, tỉnh L. (có mặt)

Bị đơn:

- Bà Trần Thị Ngọc H, sinh năm 1988. Địa chỉ: Số 22/234 AB khu phố Nhà Dài, thị trấn Thủ Thừa, huyện T, tỉnh L. Chỗ ở hiện nay: Số 221/12/16 tổ 8 ấp 5 xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- Ông Lê Long H, sinh năm 1985. Địa chỉ: Số 22/234 AB khu phố Nhà Dài, thị trấn Thủ Thừa, huyện T, tỉnh L. (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1- Ông Lê Văn T1, sinh năm 1945. Địa chỉ: Số 4/76 khu 3 Ô2 thị trấn Thủ Thừa, huyện T, tỉnh L. (vắng mặt)

2- Ông Lê Văn H1, sinh năm 1979. Địa chỉ: Số 4/76 khu 3 Ô2, thị trấn Thủ Thừa, huyện T, tỉnh L. (vắng mặt)

3- Ông Võ Văn P, sinh năm 1972. Địa chỉ: Ấp Vườn Cò, xã Mỹ Lạc,

huyện T, tỉnh L. (vắng mặt)

4- Ông Phùng Ngọc P1, sinh năm 1975. Địa chỉ: Ấp 2, xã Tân Long, huyện T, tỉnh L. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07 tháng 3 năm 2022, khởi kiện bổ sung ngày 29 tháng 3 năm 2022 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Lê Thị T trình bày: Bà T và bà H có quen biết nhau, bà T cho bà H vay tiền nhiều lần, tính đến ngày 15-10-2021, bà H đã vay của bà T số tiền là 3.953.000.000 đồng, lãi suất vay 3%/tháng. Mục đích bà H vay tiền để giải quyết việc gia đình, bà H có trả lãi nhưng bà T không nhớ đã nhận bao nhiêu tiền lãi, từ ngày 15-10-2021 bà H ghi giấy nợ đến nay thì bà H không trả lãi nữa. Bà H có đưa bà T giữ 06 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin, trong đó có 02 giấy bà Trần Thị Ngọc H đứng tên; 01 giấy do ông Lê Văn T1 ở số 04/76 K3, thị trấn Thủ Thừa, huyện T đứng tên; 01 giấy do ông Võ Văn P ở ấp Vườn Cò, xã Mỹ Lạc, huyện T đứng tên; 01 giấy do ông Phùng Ngọc P1 ở ấp 2, xã Long Thành, huyện T đứng tên; 01 giấy do bà Nguyễn Thị Hảo đứng tên. Tháng 01 năm 2022, bà H có trả cho bà T 400.000.000 đồng và bà T có trả bà H 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên bà Nguyễn Thị Hảo, bà H hẹn vài ngày trả tiền nhưng bà H không trả. Do đó bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà H và chồng bà H là ông Lê Long H cùng liên đới trả cho bà T số tiền gốc vay sau khi khấu trừ 400.000.000 đồng còn nợ là 3.553.000.000 đồng và tiền lãi, theo mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 15-10-2021 đến ngày trả nợ.

Tại văn bản ghi ý kiến đề ngày 05 tháng 4 năm 2022, bị đơn là bà Trần Thị Ngọc H trình bày: Từ năm 2018, bà H và bà T có làm ăn với nhau, bà T là người cho vay còn bà H giới thiệu cho bà T người có nhu cầu vay vốn. Bà T đưa tiền cho bà H lãi suất 3%/ tháng, bà H kiếm khách vay và nhận tiền hoa hồng của bà T cho khoảng một triệu đồng/hồ sơ vay tiền, mỗi tháng bà H thu lãi của người vay đưa cho bà T và chịu trách nhiệm thu lại số tiền cho khách vay. Bà H không vay mượn tiền của bà T để giải quyết việc gia đình, ông Lê Long H là chồng bà H không có liên quan vì ông H đi làm ở nước ngoài (ở Lào). Do bị ảnh hưởng dịch bệnh Covid 19, từ tháng 11 năm 2020 khách vay không đóng lãi, bà H phải lấy tiền riêng để đóng lãi cho bà T với mức lãi suất 3%/ tháng. sau đó mới thu lại tiền từ khách vay, để làm tin bà H có đưa cho bà T giữ 06 quyền sở hữu (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) của khách vay. Vì không có khả năng đóng lãi nữa nên bà H có thỏa thuận và bà T đồng ý cho bà H thời gian để thanh lý các tài sản khách vay đã cầm cố cho bà H để hoàn trả lại vốn cho bà T. Tổng số tiền gốc vay theo sổ sách bà T ghi là 3.510.000.000 đồng, bà H đóng tiền lãi đầy đủ cho bà T mỗi tháng khoảng 120.000.000 đồng. Từ tháng 07 năm 2021 bà H không đóng lãi nữa, ngày 15-10-2021 bà T tới nhà bà H yêu cầu ghi giấy nợ với số tiền là 3.953.000.000 đồng, trong đó tổng cộng các lần bà T đưa tiền cho bà H để cho khách vay là 3.510.000.000 đồng cộng với tiền lãi từ tháng 7/2021 đến 10/2021 (04 tháng) thành số tiền là 3.953.000.000 đồng chứ không phải bà H mượn bà T một lần. Ngày 02-01-2022, bà H có trả cho bà T số

tiền 400.000.000 đồng và lấy lại một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của khách vay, trừ số tiền này thì bà H còn nợ bà T là 3.110.000.000 đồng tiền gốc vay, bà H đề nghị bà T hỗ trợ bỏ tiền lãi. Đối với các bất động sản khách vay không có khả năng thanh toán đã sang tên cho bà H tại thị trấn Thủ Thừa, bà H đề nghị cơ quan có thẩm quyền và bà T tạo điều kiện cho bà H thanh lý các tài sản đó để trả tiền lại cho bà T, còn thiếu bao nhiêu thì bà H sẽ trả tiếp cho bà T đủ số tiền là 3.110.000.000 đồng.

Tại Bản tự khai ngày 13 tháng 4 năm 2022, bị đơn là ông Lê Long H trình bày: Ông H là chồng của bà Trần Thị Ngọc H, ông H không biết việc bà H vay mượn của bà T số tiền 3.953.000.000 đồng, trong giấy nợ ngày 15-10-2021 do bà Lê Thị T cung cấp cho Tòa án không có chữ ký của ông H. Bà H mượn số tiền nêu trên không nhằm phục vụ cho cuộc sống gia đình như sửa chữa, xây dựng nhà ở; chăm sóc sức khỏe các thành viên trong gia đình; lo việc học hành của các con, đây là nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do một bên bà H xác lập. Mục đích vay tiền của bà H không nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nên ông H không phải liên đới trả nợ mà đó là nghĩa vụ riêng về tài sản của bà H theo quy định tại Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình 2014. Ông H không phải là người cùng bà H tham gia quan hệ nghĩa vụ mà chỉ có duy nhất bà H tham gia quan hệ nghĩa vụ nên việc buộc ông H phải liên đới hoàn trả nợ cho bà T là không phù hợp. Căn cứ vào giấy nợ ngày 15-10-2021 do bà Lê Thị The cung cấp thì ông H không phải là một chủ thể trong quan hệ vay tài sản nên ông H không có nghĩa vụ trả nợ cho bà T, đây là nghĩa vụ riêng của bà H. Cơ sở sản xuất kẹo bánh trắng của vợ chồng ông H tại khu phố Nhà Dài, thị trấn Thủ Thừa làm luôn có lãi đủ đáp ứng cuộc sống của gia đình cũng như việc nuôi con cái học hành. Vợ chồng ông H không có mở rộng kinh doanh cũng như đầu tư trang thiết bị, máy móc mới, việc bà H mượn tiền của bà T không nhằm phục vụ cho việc kinh doanh của gia đình mà chỉ phục vụ cho mục đích cá nhân của bà H. Vợ chồng ông H cũng không có khoản nợ chung nào với ai, bà H cũng không dùng số tiền mượn của bà T để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình. Trong thời gian bà H mượn tiền của bà T, bản thân ông H đang lao động tại nước Lào, việc bà H tự đi mượn tiền của bà T để phục vụ cho mục đích riêng của bà H, ông H hoàn toàn không biết. Do đó việc bà T yêu cầu ông H phải liên đới cùng bà Trần Thị Ngọc H trả tiền nợ vay là không có căn cứ, ông H không đồng ý.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 25 tháng 7 năm 2022, ông Lê Văn T1 trình bày như sau: Vào khoảng tháng 8 năm 2019, con của ông T1 là Lê Văn H1 có vay tiền của bà H và mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T1 đưa bà H giữ để làm tin chứ không có lập hợp đồng thế chấp, việc bà H đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T1 cho bà T giữ ông T1 không biết. Ông H1 không vay mượn gì của bà T, ông H1 vay tiền của bà H và đóng tiền lãi cho bà H. Ông T1 không có liên quan đến việc bà T kiện bà H, ông T1 xin vắng mặt suốt quá trình tố tụng.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 25 tháng 7 năm 2022, ông Lê Văn H1 trình bày: Vào khoảng tháng 8 năm 2019, ông H1 có vay của bà H số tiền là 150.000.000 đồng, ông H1 mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cha là ông T1 đưa bà H giữ để làm tin, các bên không có lập hợp đồng thế chấp. Việc bà H đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T1 cho bà T giữ ông H1 không biết. Ông H1 chỉ vay tiền của bà H và đóng tiền lãi cho bà H, không vay mượn tiền của bà T. Ông H1 xin vắng mặt suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 31 tháng 8 năm 2022, ông Phùng Ngọc P1 trình bày: Vào tháng 12 năm 2019, ông P1 có vay của bà H số tiền 70.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, hai bên có làm hợp đồng vay và ông P1 có đưa bà H giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P1 để làm tin chứ không có lập hợp đồng thế chấp, khi nào ông P1 trả tiền xong thì lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông P1 không biết bà T và cũng không biết việc bà H đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông cho bà T giữ. Ông P1 vay tiền của bà H và có trả cho bà H 21.500.000 đồng tiền lãi, ông P1 không có yêu cầu gì đối với bà T và xin vắng mặt suốt quá trình tố tụng.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 31 tháng 8 năm 2022, ông Võ Văn P trình bày: Vào tháng 3 năm 2020, ông P có vay của bà H số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 6%/tháng. Ông P có đưa bà H giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P để làm tin chứ không có lập hợp đồng thế chấp, khi nào ông P trả tiền xong thì lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông P không biết bà T và cũng không biết việc bà H đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông cho bà T giữ. Việc bà T kiện bà H không liên quan gì đến ông P vì ông P chỉ vay tiền của bà H. Ông P không có yêu cầu gì đối với bà T, bà H tự ý đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông cho bà T giữ thì bà T trả lại bà H. Ông P xin vắng mặt suốt quá trình tố tụng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Long An: Quá trình thụ lý vụ án Thẩm phán và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ các quy định về trình tự phiên tòa sơ thẩm, các đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Theo nội dung giấy tay ghi ngày 15-10-2021 bà H xác định nợ bà T số tiền là 3.953.000.000 đồng, không ghi cụ thể số tiền gốc vay hay lãi vay là bao nhiêu. Bà H trình bày số tiền bà T đưa vay nhiều lần tổng cộng là 3.510.000.000 đồng còn lại 443.000.000 đồng là 04 tháng tiền lãi, Tại Biên bản ghi lời khai của bà T vào ngày 11-7-2022, bà T xác định bà H trình bày số tiền vay nhiều lần cộng gộp lại là 3.510.000.000 đồng là đúng, từ đó có cơ sở xác định số tiền bà T cho vay theo giấy tay bà H ghi ngày 15-10-2021 gồm tiền gốc vay là 3.510.000.000 đồng còn lại 443.000.000 đồng là 04 tháng tiền lãi (từ tháng 7 năm 2021 đến tháng 10 năm 2021). Ngày 02-01-2022, bà H có trả cho bà T số tiền 400.000.000 đồng và lấy lại 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà T thống nhất trừ số tiền này vào tiền gốc vay, như vậy số tiền gốc vay bà H còn nợ bà T là 3.110.000.000 đồng. Tại phiên tòa bà T yêu cầu bà H trả lãi của số tiền vay là

3.953.000.000 đồng tính từ ngày 15-10-2021 đến ngày trả nợ theo mức lãi suất 0,83%/tháng, bà H yêu cầu xem xét lại tiền lãi 4 tháng là 443.000.000 đồng mà bà T đã tính cộng vào giấy nợ. Do mức lãi suất vay các bên thỏa thuận là 3%/tháng là cao hơn mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự chấp nhận đề nghị của bà H tính lãi theo quy định của pháp luật. Việc bà T yêu cầu ông H là chồng bà H phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cùng bà H nhưng ông H không đồng ý. Do bà H vay tiền của bà T không nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, ông H không tham gia và thực hiện giao dịch với bà T nên không có căn cứ để buộc ông H phải liên đới cùng bà H trả nợ cho bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo đơn khởi kiện, bà T yêu cầu ông H và bà H trả số tiền nợ vay là 3.953.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng theo giấy nợ ghi ngày 25-10-2019 nhưng bà H và ông H không đồng ý. Bà H cho rằng chỉ vay của bà T nhiều lần với số tiền là 3.510.000.000 đồng, đã trả 400.000.000 đồng, còn nợ là 3.110.000.000 đồng. Ông H cho rằng ông H không có vay tiền của bà T, mục đích vay tiền của bà H không nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nên ông H không có nghĩa vụ. Như vậy tranh chấp giữa bà T với bà H, ông H là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, căn cứ theo Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị giải quyết vắng mặt, do đó căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà T:

[2.1] Về số tiền cho vay: Theo lời trình bày của bà T thì từ năm 2018 đến ngày 15-10-2021 bà T cho bà H vay tiền nhiều lần, tổng số tiền bà H vay là 3.953.000.000 đồng nhưng bà H chỉ thừa nhận số tiền bà T đưa nhiều lần tổng cộng là 3.510.000.000 đồng. Xét thấy trong nội dung giấy tay ghi ngày 15-10-2021 bà H xác định nợ bà T số tiền là 3.953.000.000 đồng, không ghi cụ thể số tiền gốc vay hay lãi vay là bao nhiêu. Tại Biên bản ghi lời khai của bà T vào ngày 11-7-2022, bà T xác định bà H trình bày số tiền vay nhiều lần cộng gộp lại là 3.510.000.000 đồng là đúng và tại phiên tòa bà T cũng khai không nhớ số tiền từng lần đưa cho bà H vay. Lời khai của bà T vào ngày 11-7-2022 phù hợp với lời trình bày của bà H, từ đó có cơ sở xác định số tiền bà T cho vay theo giấy tay bà H ghi ngày 15-10-2021 gồm tiền gốc vay là 3.510.000.000 đồng và 04 tháng tiền lãi (từ tháng 7 năm 2021 đến tháng 10 năm 2021) là 443.000.000 đồng như lời trình bày của bà H. Bà T thả nhận ngày 02-01-2022, bà H có trả cho bà T số tiền 400.000.000 đồng và lấy lại 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà T thống nhất trừ số tiền này vào tiền gốc vay, như vậy số tiền gốc vay bà

H còn nợ bà T là 3.110.000.000 đồng.

[2.2] Bà H cho rằng bà H chỉ giới thiệu người đến vay tiền của bà T, bà H hưởng tiền hoa hồng, bà T cho khoảng một triệu đồng/hồ sơ vay, bà H lấy lãi của người vay đưa lại cho bà T nhưng bà T không thừa nhận. Xét thấy, theo lời trình bày của ông Lê Văn H1, ông Võ Văn P, ông Phùng Ngọc P1 thì những người này trực tiếp thỏa thuận vay tiền của bà H và đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H giữ để làm tin. Ông H1, ông P, ông P1 đều không biết bà T là ai và bà T cũng không biết những người này. Ngoài các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cha ông H1 (là ông Lê Văn T1), ông P, ông P1 thì bà H còn đưa cho bà T giữ 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H đứng tên để làm tin. Tài liệu do bà H cung cấp có hợp đồng vay tài sản giữa bà H và ông P. Từ đó xác định bà H là người đã trực tiếp giao kết hợp đồng vay với bà T chứ bà H không phải là người môi giới như bà H trình bày, còn hợp đồng vay tài sản giữa bà H với ông P, ông H1, ông P1 là giao dịch khác không liên quan đến hợp đồng vay giữa bà T với bà H. Bà T đã thông báo yêu cầu bà H trả nợ nhưng bà H không thực hiện do đó bà T khởi kiện yêu cầu bà H trả tiền vay là có cơ sở và phù hợp với quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự.

[2.3] Về tiền lãi, tại phiên tòa bà T yêu cầu bà H trả lãi của số tiền vay là 3.953.000.000 đồng tính từ ngày 15-10-2021 đến ngày trả nợ theo mức lãi suất 0,83%/tháng, bà H yêu cầu xem xét lại tiền lãi 4 tháng là 443.000.000 đồng mà bà T đã tính cộng vào giấy nợ. Xét thấy mức lãi suất vay các bên thỏa thuận là 3%/tháng, mức lãi suất này cao hơn mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự nên phần lãi suất cao hơn quy định của pháp luật bị vô hiệu, do đó bà H yêu cầu xem xét lại tiền lãi là có cơ sở. Việc bà T yêu cầu tính lãi của số tiền 3.953.000.000 đồng là không phù hợp vì tiền lãi được tính trên số tiền gốc vay đã xác định là 3.510.000.000 đồng. Tiền lãi được tính như sau:

- Tiền lãi của 04 tháng (từ 15-6-2021 đến 15-10-2021):

$3.510.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 4 \text{ tháng} = 233.064.000 \text{ đồng}.$

- Lãi từ ngày 15-10-2021 đến ngày 02-01-2022 (ngày trả 400.000.000):

$3.510.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 2 \text{ tháng} 17 \text{ ngày} = 74.774.700 \text{ đồng}.$

- Lãi từ ngày 03-01-2022 đến ngày xét xử sơ thẩm:

$3.110.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 8 \text{ tháng} 25 \text{ ngày} = 228.014.800 \text{ đồng}.$

Như vậy số tiền vay bà H phải trả gồm tiền gốc vay là 3.110.000.000 đồng, tiền lãi vay là 535.853.500 đồng, tổng cộng là 3.645.853.500 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà T đòi bà H trả thêm số tiền là

$(3.953.000.000 + 371.032.859) - 3.645.853.500 = 681.179.359 \text{ đồng}.$

[2.4] Về việc yêu cầu ông H liên đới cùng bà H trả nợ: Theo đơn khởi kiện bổ sung bà T yêu cầu ông H là chồng bà H phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cùng bà H nhưng ông H không đồng ý vì cho rằng thời gian này ông H đi làm ở

nước ngoài không tham gia hợp đồng vay tiền của bà T, mục đích bà H vay tiền của bà T không nhằm phục vụ cho nhu cầu của gia đình. Xét thấy bà H vay tiền của bà T rồi bà H cho người khác vay lại (ông P, ông P1) với lãi suất cao hơn để bà H hưởng tiền lãi chênh lệch, khoản tiền sinh lợi bà H nhận được không nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, ông H không tham gia và thực hiện giao dịch do bà H thỏa thuận với bà T. Do đó không có căn cứ để buộc ông H phải liên đới cùng bà H trả nợ cho bà T theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về việc trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Ngày 15-10-2021, bà H đưa bà T giữ 06 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin, sau đó bà T đã trả bà H 01 giấy, bà T còn giữ 05 giấy gồm 02 giấy tên người sử dụng đất là bà Trần Thị Ngọc H, 01 giấy ghi tên ông Lê Văn T1. địa chỉ thường trú số 04/76 K3, thị trấn Thủ Thừa, huyện T; 01 giấy ghi tên ông Võ Văn P, địa chỉ thường trú ấp Vườn Cò, xã Mỹ Lạc, huyện T; 01 giấy ghi tên ông Phùng Ngọc P1, địa chỉ thường trú ấp 2, xã Long Thành (nay là xã Tân Long), huyện T. Ông T1, ông P, ông P1 không tham gia giao dịch vay tài sản giữa bà T và bà H. Khi bà H giao bà T giữ các giấy chứng nhận không có sự đồng ý của các chủ sử dụng đất, do đó bà T phải trả lại bà H 05 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà T đang giữ.

[5] Việc bà H đề nghị Tòa án tạo điều kiện để bà H thanh lý các tài sản là bất động sản khách vay mượn không có khả năng thanh toán đã sang tên cho bà H thì không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án thì bà H phải chịu 104.917.000 đồng án phí đối với phần yêu cầu của bà T được chấp nhận. Bà T phải chịu 31.247.000 đồng án phí đối với phần yêu cầu của bà không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T đối với bà Trần Thị Ngọc H về hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Trần Thị Ngọc H phải trả cho bà Lê Thị T số tiền gốc vay là 3.110.000.000 đồng, tiền lãi là 535.853.500 đồng, tổng cộng là 3.645.853.500 (Ba tỷ sáu trăm bốn mươi lăm triệu tám trăm năm mươi ba ngàn năm trăm) đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị T về việc buộc ông Lê Long H liên đới cùng bà Trần Thị Ngọc H trả số tiền nợ nêu trên.

Không chấp nhận phần yêu cầu của bà Lê Thị T đòi bà Trần Thị Ngọc H trả thêm số tiền nợ vay là 681.179.359 đồng.

Buộc bà Lê Thị T trả cho bà Trần Thị Ngọc H 05 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm 02 giấy tên người sử dụng đất là bà Trần Thị Ngọc H (thửa đất số 333, tờ bản đồ 10-2 thị trấn Thủ Thừa; thửa đất số 226, tờ bản đồ 7-3 thị trấn Thủ Thừa), 01 giấy ghi tên ông Lê Văn T1, địa chỉ thường trú số 04/76 K3, thị trấn Thủ Thừa, huyện T (thửa đất số 253, tờ bản đồ số 10-2 thị trấn Thủ Thừa); 01 giấy ghi tên ông Võ Văn P, địa chỉ thường trú ấp Vườn Cò, xã Mỹ Lạc, huyện T (thửa đất số 992, tờ bản đồ số 4 xã Mỹ Lạc); 01 giấy ghi tên ông Phùng Ngọc P1, địa chỉ thường trú ấp 2, xã Long Thành, huyện T (thửa đất số 580, tờ bản đồ số 8, xã Long Thành nay là xã Tân Long, huyện T).

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối số tiền chưa trả, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị Ngọc H phải chịu 104.917.000 (Một trăm lẻ bốn triệu chín trăm mười bảy ngàn) đồng.

Bà Lê Thị T phải chịu 31.247.000 (Ba mươi một triệu hai trăm bốn mươi bảy ngàn) đồng và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 56.540.000 đồng, theo biên lai thu số 0002350 ngày 25-3-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Long An. Hoàn trả cho bà Lê Thị T số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 25.293.000 (Hai mươi lăm triệu hai trăm chín mươi ba ngàn) đồng,

4. Án này xử sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 27-9-2022. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND tỉnh Long An;
- VKSND huyện T;
- THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, án văn.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Quốc Tiến

Số: /QĐ-SCBSBA

Thủ Thừa, ngày 01 tháng 11 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN SƠ THẨM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH LONG AN

Xét cần sửa chữa, bổ sung bản án do sai sót trong khâu đánh máy trong bản án số 103/2022/DS-ST ngày 27-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An đã xét xử sơ thẩm vụ án dân sự về tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1964. Địa chỉ: Ấp An Hòa 1, xã Bình An, huyện T, tỉnh Long An.

Bị đơn:

- Bà Trần Thị Ngọc H, sinh năm 1988. Địa chỉ: Số 22/234 AB khu phố Nhà Dài, thị trấn Thủ Thừa, huyện T, tỉnh Long An. Chỗ ở hiện nay: Số 221/12/16 tổ 8 ấp 5 xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Lê Long H, sinh năm 1985. Địa chỉ: Số 22/234 AB khu phố Nhà Dài, thị trấn Thủ Thừa, huyện T, tỉnh Long An.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1- Ông Lê Văn T1, sinh năm 1945. Địa chỉ: Số 4/76 khu 3 Ô2 thị trấn Thủ Thừa, huyện T, tỉnh Long An.

2- Ông Lê Văn H1, sinh năm 1979. Địa chỉ: Số 4/76 khu 3 Ô2, thị trấn Thủ Thừa, huyện T, tỉnh Long An.

3- Ông Võ Văn P, sinh năm 1972. Địa chỉ: Ấp Vườn Cò, xã Mỹ Lạc, huyện T, tỉnh Long An.

4- Ông Phùng Ngọc P1, sinh năm 1975. Địa chỉ: Ấp 2, xã Tân Long, huyện T, tỉnh Long An.

QUYẾT ĐỊNH

Sửa chữa, bổ sung Bản án số 103/2022/DS-ST ngày 27-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An như sau:

1. Tại dòng thứ 06 từ trên xuống của trang 7 của bản án đã ghi: (3.953.000.000 + 371.032.859) - 3.645.853.500 = 681.179.359 đồng.

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: (3.553.000.000 + 345.799.855) - 3.645.853.500 = 252.946.355 đồng”

2. Tại dòng thứ 5 từ dưới lên của trang 7 của bản án đã ghi: “Bà T phải chịu 31.247.000 đồng án phí đối với phần yêu cầu của bà không được chấp nhận”.

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: Bà T phải chịu 12.647.000 đồng án phí đối với phần yêu cầu của bà không được chấp nhận”

3. Tại dòng thứ 14 từ trên xuống của trang 8 của bản án đã ghi: Không chấp nhận phần yêu cầu của bà Lê Thị T đòi bà Trần Thị Ngọc H trả thêm số tiền nợ vay là 681.179.359 đồng”.

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: Không chấp nhận phần yêu cầu của bà Lê Thị T đòi bà Trần Thị Ngọc H trả thêm số tiền nợ vay là 252.946.355 đồng”

4. Tại dòng thứ 8 từ dưới lên của trang 8 của bản án đã ghi: “Bà Lê Thị T phải chịu 31.247.000 (Ba mươi một triệu hai trăm bốn mươi bảy ngàn) đồng và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 56.540.000 đồng, theo biên lai thu số 0002350 ngày 25-3-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Long An. Hoàn trả cho bà Lê Thị T số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 25.293.000 (Hai mươi lăm triệu hai trăm chín mươi ba ngàn) đồng”.

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: Bà Lê Thị T phải chịu 12.647.000 (mười hai triệu sáu trăm bốn mươi bảy ngàn) đồng và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 56.540.000 đồng, theo biên lai thu số 0002350 ngày 25-3-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Long An. Hoàn trả cho bà Lê Thị T số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 43.893.000 (Bốn mươi ba triệu tám trăm chín mươi ba ngàn) đồng”.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Lưu hồ sơ tại Tòa án.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Quốc Tiến